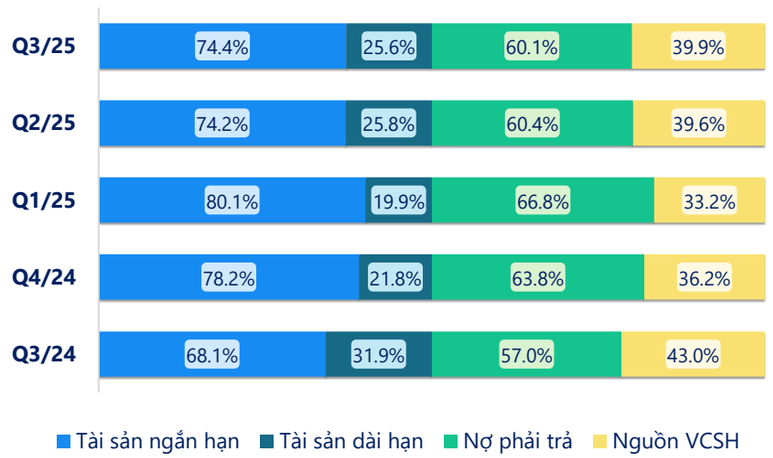
CTCP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu (HSX: DHM)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,200
SL cổ phiếu LH	34,535,699
KLGD BQ 20 phiên (CP)	78,190
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	219
P/E	475.9
EPS	13

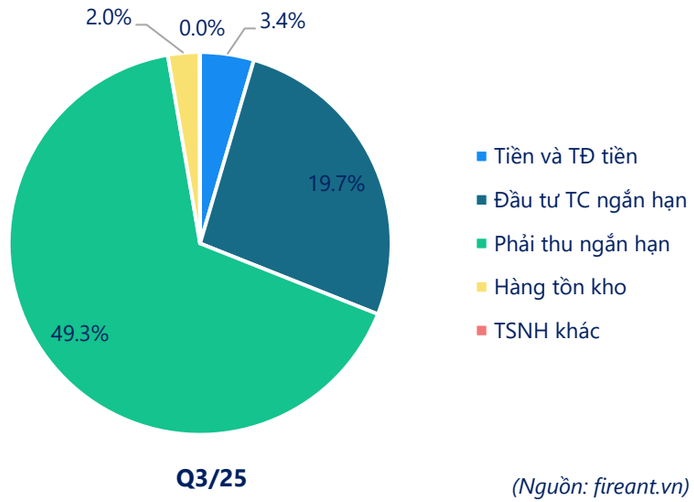
	YTD	1T	3T	6T
DHM	-24.3%	-1.9%	-2.3%	-14.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



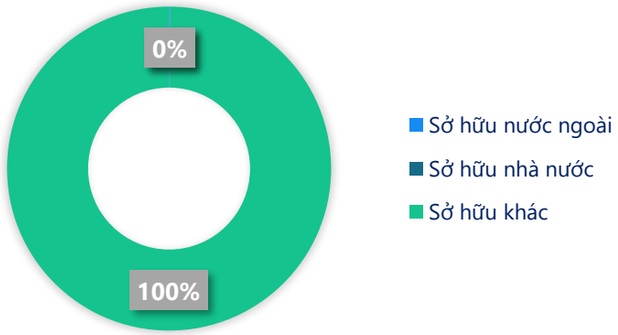
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



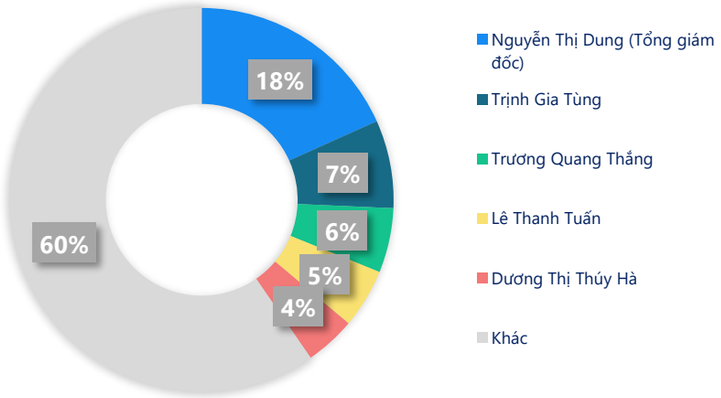
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



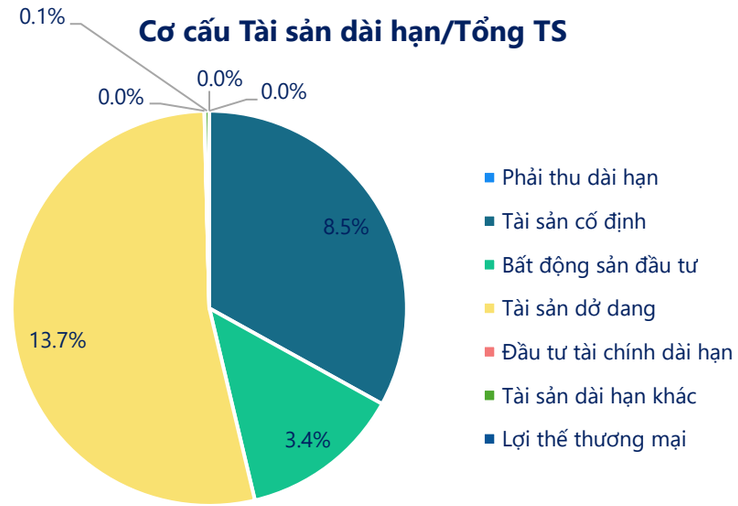
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

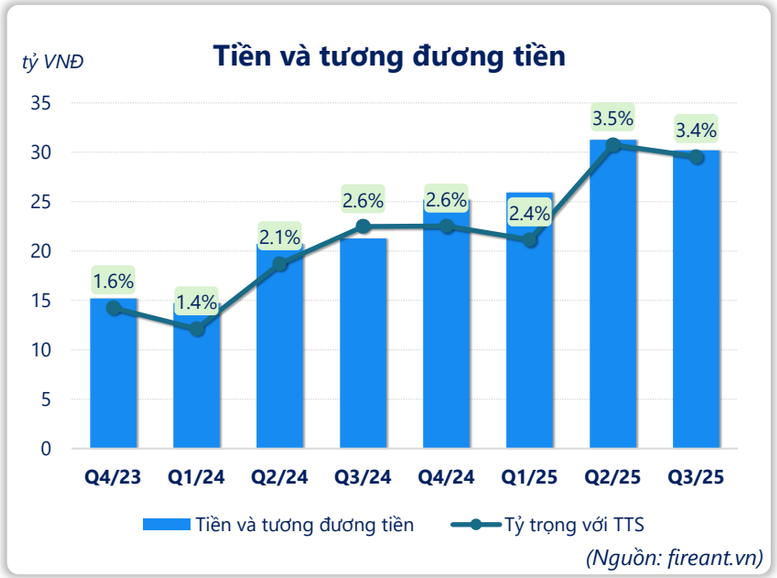
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



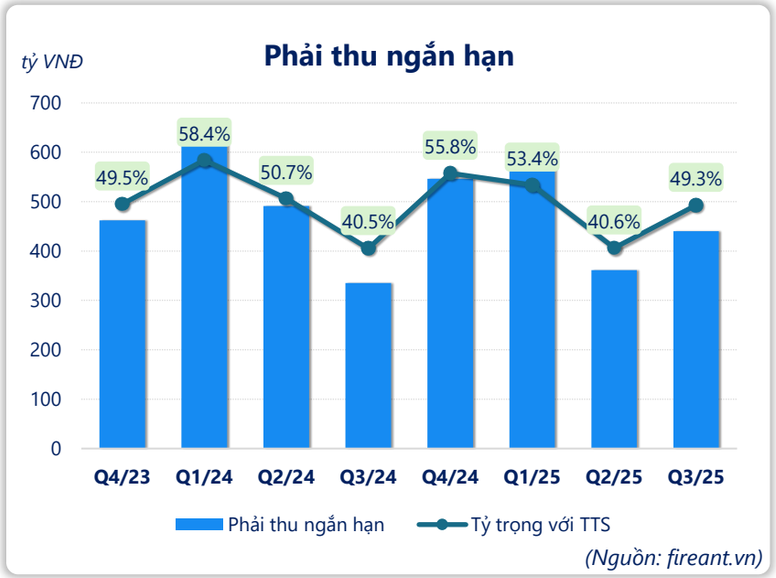
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

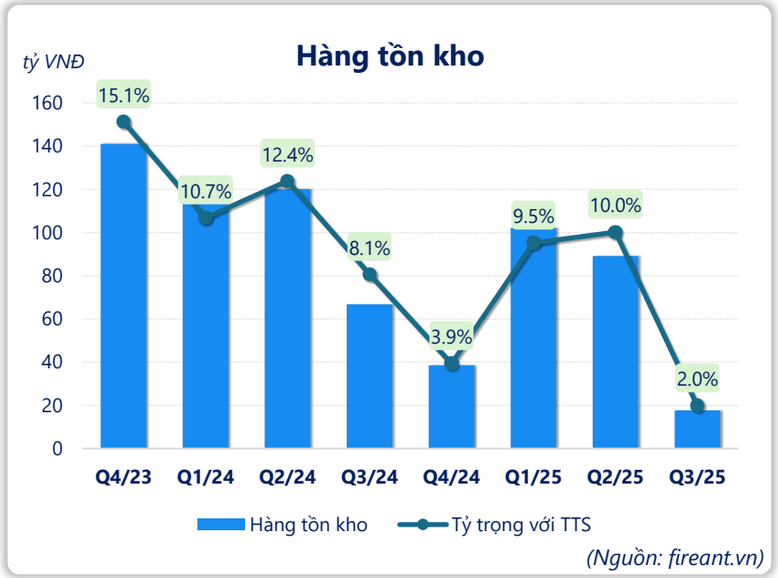
CTCP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu (HSX: DHM)



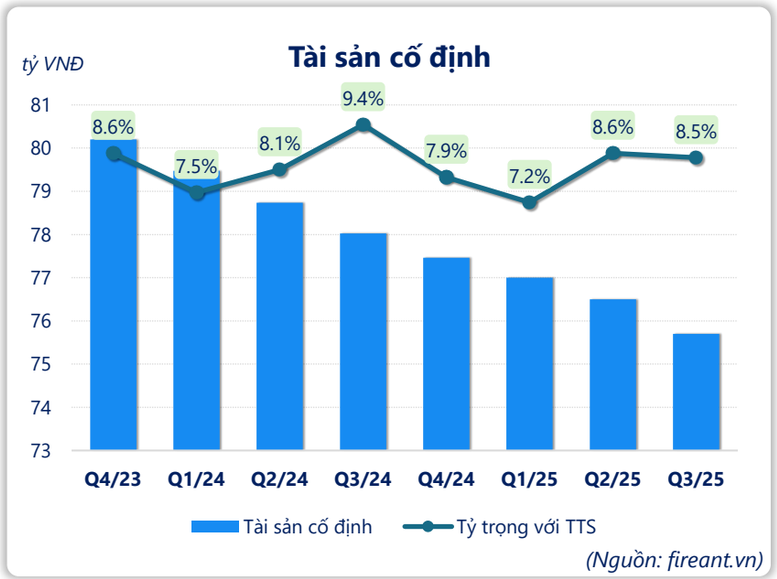
(Nguồn: fireant.vn)



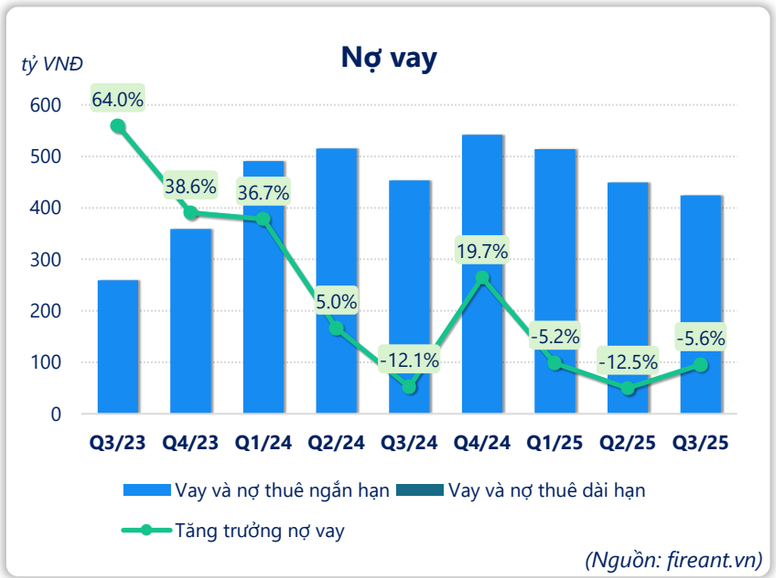
(Nguồn: fireant.vn)



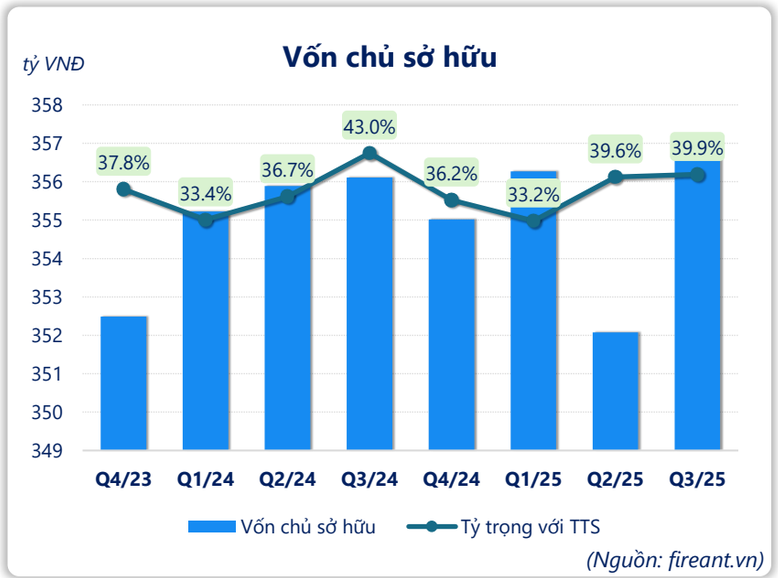
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

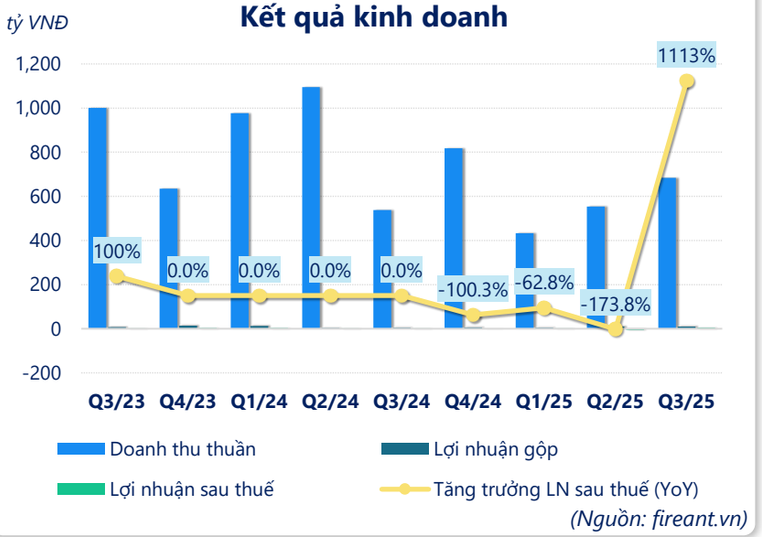


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

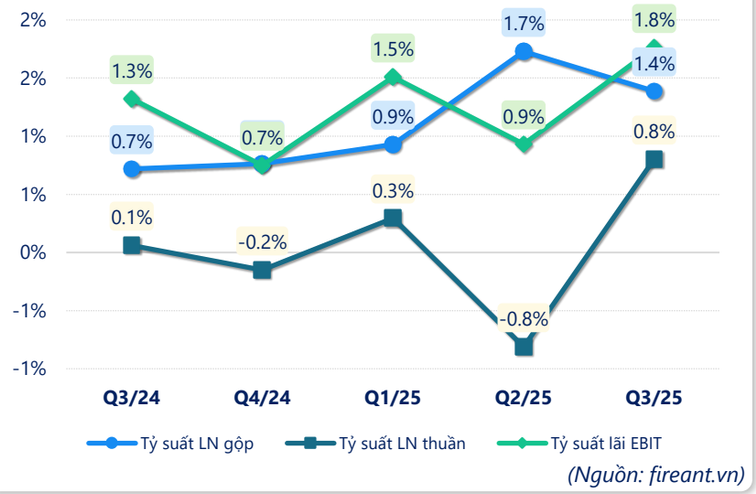
CTCP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu (HSX: DHM)

Kết quả kinh doanh



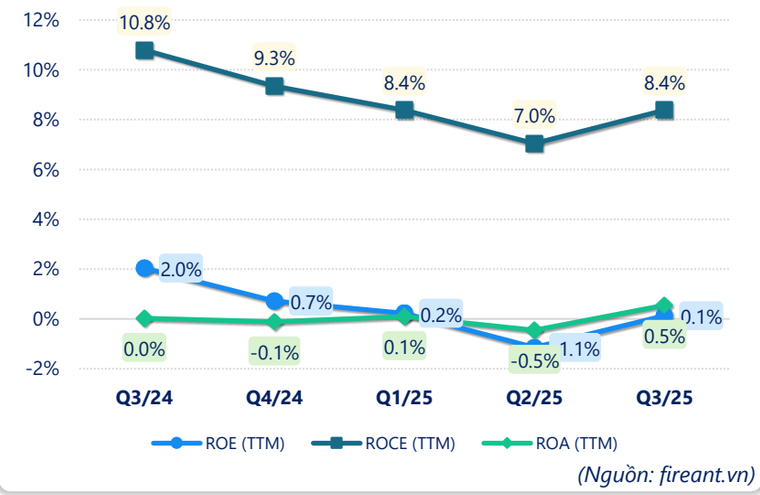
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



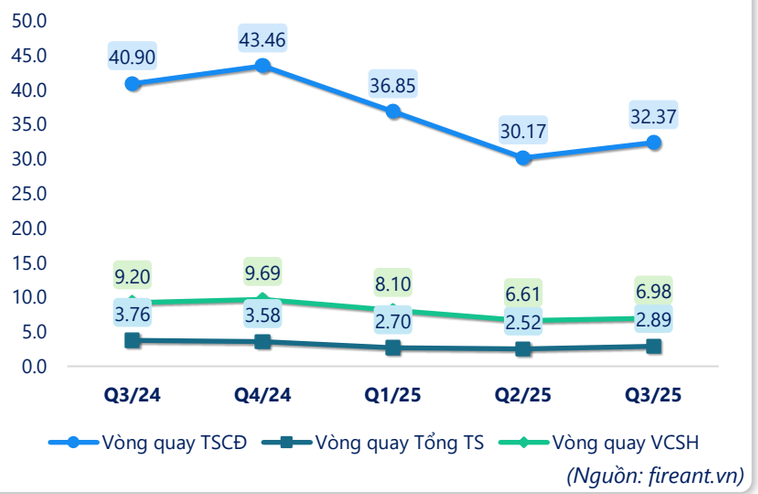
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



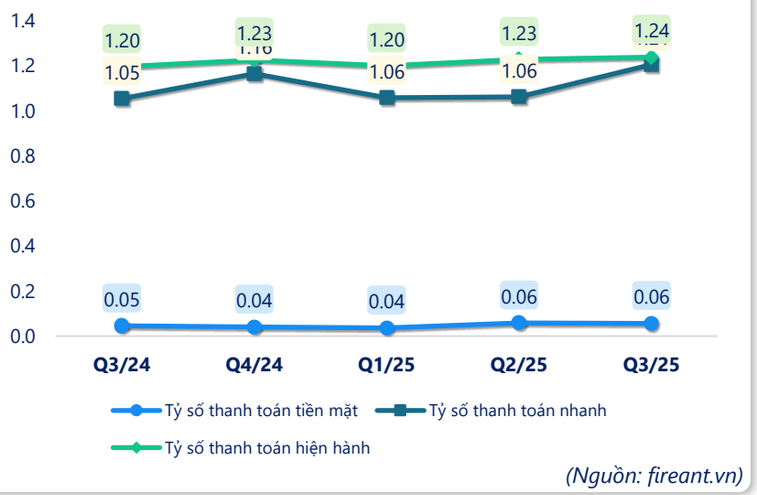
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



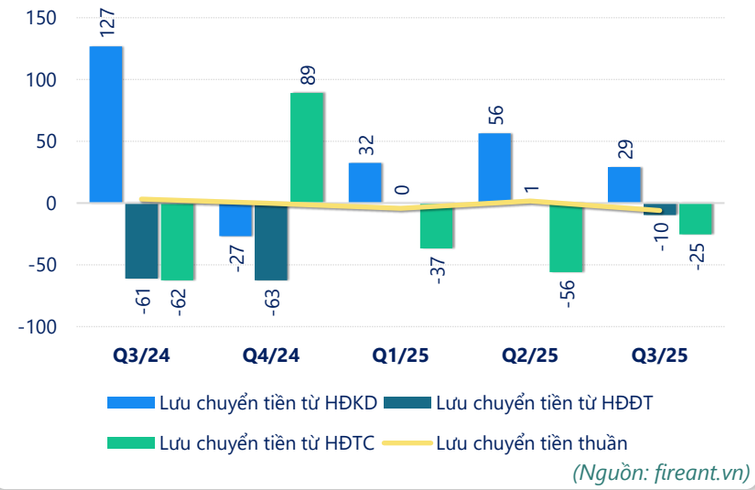
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

CTCP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu (HSX: DHM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**893**	**980**	**-8.8%**
Tài sản ngắn hạn	664	766	-13.3%
Tiền và tương đương tiền	30.2	26.8	12.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	176	153	15.2%
Phải thu ngắn hạn	440	547	-19.5%
Hàng tồn kho	17.7	38.7	-54.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.99	-70.5%
Tài sản dài hạn	**229**	**214**	**7.2%**
Phải thu dài hạn	0	0.02	-100%
Tài sản cố định	75.7	77.3	-2.1%
Bất động sản đầu tư	30.3	30.0	1.1%
Tài sản dở dang	122	105	16.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.86**	**1.18**	**-27.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	537	625	-14.1%
Nợ ngắn hạn	**537**	**625**	**-14.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	424	542	-21.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.0	10.2	694%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**357**	**355**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**357**	**355**	**0.4%**
Vốn điều lệ	345	314	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	537	817	434	553	684
Giá vốn hàng bán	533	811	430	544	674
Lợi nhuận gộp	3.86	6.23	4.03	9.56	9.49
Doanh thu HĐTC	5.25	7.50	4.91	6.52	16.3
Chi phí TC	6.82	7.35	5.06	16.9	21.9
Chi phí lãi vay	6.82	7.22	5.26	9.61	6.65
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.33	0.54	0.42	0.58	0.55
Chi phí QLDN	1.63	7.08	2.18	3.14	-2.07
LN thuần từ HĐKD	0.33	-1.24	1.28	-4.49	5.49
Lợi nhuận khác	-0.05	0.14	0.00	0.04	-0.09
LN trước thuế	0.28	-1.10	1.28	-4.45	5.40
Lợi nhuận sau thuế	0.22	-1.09	1.02	-4.20	4.73
LNST của CĐ cty mẹ	0.22	-1.09	1.02	-4.20	4.73

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	127	-26.9	32.4	56.5	29.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-61.1	-62.6	0.10	1.20	-9.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.5	89.2	-36.8	-55.9	-25.4
Tiền đầu kỳ	20.7	21.3	26.8	25.9	31.3
Lưu chuyển tiền thuần	**3.21**	**-0.29**	**-4.24**	**1.75**	**-6.02**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.69	4.26	3.34	3.60	4.96
Tiền cuối kỳ	21.3	25.2	25.9	31.3	30.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic